

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý I kết thúc ngày 31/03/2010

TP.HCM. THÁNG 04 NĂM 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010	01/01/2010
1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,187,039,278,117	1,162,357,253,665
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 +130 +140 +150)	100		810,168,128,500	771,413,911,569
I. Tiền và các khoản tương đương tiềnA	110	1	127,252,353,818	46,046,664,222
1. Tiền	111		127,252,353,818	46,046,664,222
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		50,000,000,000	50,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	2	50,000,000,000	50,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129	3		0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		150,464,247,518	176,526,393,177
1. Phải thu khách hàng	131	4	143,559,241,386	153,553,566,789
2. Trả trước cho người bán	132	5	3,897,977,356	22,136,971,034
5. Các khoản phải thu khác	135	6	9,648,756,901	7,477,583,479
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	7	-6,641,728,125	-6,641,728,125
IV. Hàng tồn kho	140		476,950,961,677	491,041,688,713
1. Hàng tồn kho	141	8	486,336,721,677	500,427,448,713
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-9,385,760,000	-9,385,760,000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,500,565,487	7,799,165,457
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2,673,048,713	3,697,434,167
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	1,205,840,017
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	10		0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	2,827,516,774	2,895,891,273
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 + 250 + 260)	200		376,871,149,617	390,943,342,096
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	
2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212			
II. Tài sản cố định	220	12	323,725,264,693	338,309,656,964
1. Tài sản cố định hữu hình	221		274,232,144,177	292,526,007,844
- Nguyên Giá	222		603,915,319,382	607,517,503,740
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-329,683,175,205	-314,991,495,896
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		17,935,994,840	19,716,580,587
- Nguyên Giá	225		60,637,322,184	60,637,322,184
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-42,701,327,344	-40,920,741,597
3. Tài sản cố định vô hình	227		11,375,589,679	11,622,994,669
- Nguyên Giá	228		17,222,319,760	17,222,319,760
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-5,846,730,081	-5,599,325,091
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	20,181,535,997	14,444,073,864
III. Bất động sản đầu tư	240	14	25,740,000	34,320,000
- Nguyên Giá	241		2,891,645,000	2,891,645,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-2,865,905,000	-2,857,325,000
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		47,558,810,000	47,558,810,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	7,740,810,000	7,740,810,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	16	55,718,000,000	55,718,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-15,900,000,000	-15,900,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		5,561,334,924	5,040,555,132
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	1,954,548,081	1,433,768,289
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18		0
3. Tài sản dài hạn khác	268	19	3,606,786,843	3,606,786,843
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		1,187,039,278,117	1,162,357,253,665

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

Địa chỉ: 180 Nguyễn Thị Minh Khai, F6, Q3, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý I năm 2010

A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		601,080,212,441	606,344,833,243
I. Nợ ngắn hạn	310		503,687,378,015	511,627,057,070
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	20	378,314,388,932	386,275,888,130
2. Phải trả cho người bán	312	21	38,294,837,848	36,627,300,490
3. Người mua trả tiền trước	313	22	4,886,408,668	5,940,551,535
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	314	23	23,595,214,865	17,994,816,451
5. Phải trả công nhân viên	315	24	25,254,474,429	45,354,870,116
6. Chi phí phải trả	316	25	21,624,884,221	8,902,373,316
7. Phải trả nội bộ	317			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	26	11,717,169,052	10,531,257,032
II. Nợ dài hạn	330		97,392,834,426	94,717,776,173
3. Phải trả dài hạn khác	333	27	2,010,000,000	4,710,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	28	93,274,935,070	87,899,876,817
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336	29	2,107,899,356	2,107,899,356
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		585,959,065,676	556,012,420,422
I. Vốn chủ sở hữu	410		586,471,643,305	554,901,677,961
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	30	250,000,000,000	250,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	-1,715,188
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	31	12,111,423,020	12,111,423,020
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	32	4,909,427,854	4,909,427,854
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	33	319,450,792,431	287,882,542,275
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-512,577,629	1,110,742,461
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	34	-512,577,629	1,110,742,461

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 2 tháng 6 năm 2010



Tổng giám đốc

[Signature]

[Signature]

[Signature]

Đỗ Anh Dũng

Nguyễn Minh Chiến

NGUYỄN NGỌC TUẤN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	31/03/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
USD		186.891.88	155.257,23
EUR		2.86	2,86
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Ngày 26 tháng 4 năm 2010

Tổng giám đốc


Đỗ Anh Dũng


Nguyễn Minh Chiến


NGUYỄN NGỌC TUẤN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Trang 4 / 22

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2010

Chi Tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	Quý I/Năm 2010	Quý I/Năm 2009
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp các loại dịch vụ & doanh thu khác	1		728,211,472,586	598,123,711,250
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá & dịch vụ	2		(182,389,946,687)	(138,453,225,156)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(65,206,024,956)	(37,166,645,743)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(12,603,132,169)	(15,174,416,393)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		37,042,118,700	44,136,874,944
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(87,063,501,125)	(37,513,076,890)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		417,990,986,349	413,953,222,012
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21,530,000)	(934,084,000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,434,500,000	888,039
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		469,987,771	137,532,479
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,882,957,771	(795,663,482)
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Dn đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9,563,337,871	17,269,876,490
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(348,316,784,678)	(457,733,101,245)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(338,753,446,807)	(440,463,224,755)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		81,120,497,313	(27,305,666,225)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		46,046,664,222	93,164,435,899
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		85,192,283	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		127,252,353,818	65,858,769,674

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 1 năm 2010

Tổng giám đốc



Nguyễn Minh Chiến

NGUYỄN NGỌC TUẤN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo Quyết định số 3240/QĐ – BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam thành Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2010 vốn điều lệ của Công ty là: 250.000.000.000 VNĐ, tương đương 25.000.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 12.750.000 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là 12.250.000 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng.
- Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su.

3. Tổng số lao động : 2.253 người.

- Trong đó: Lao động gián tiếp: 804 người, lao động trực tiếp: 1.449 người.

4. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm

Không có ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết Định số 15/2006 – QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam là Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc, xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp sản phẩm hoàn thành tương đương.

Hàng tồn kho luân chuyển giữa Công ty và các xí nghiệp, giá hàng tồn kho được xác định và ghi nhận theo giá kế hoạch (doanh thu nội bộ và giá gốc hàng tồn kho được ghi nhận theo giá kế hoạch).

Cuối kỳ kế toán, Công ty xác định giá trị nguyên vật liệu và bán thành phẩm dở dang, chênh lệch giữa giá trị dở dang cuối kỳ và đầu kỳ được phân bổ vào giá thành của tất cả các sản phẩm sản xuất trong kỳ theo tỷ lệ nguyên vật liệu chính.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với từng loại nguyên vật liệu, vật tư, thành phẩm tồn kho.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Số dư các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là tài sản ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là tài sản dài hạn nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Tại thời điểm lập báo cáo cuối năm, Công ty đã trích dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	07 - 20 năm
- Máy móc thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 07 năm
- Các tài sản thiết bị khác	05 - 10 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	05 - 10 năm

5. Hợp đồng thuê tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

6.1. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

7. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

7.1. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7.2. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

7.2.1. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.2.2. Chi phí khác

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

8.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Kh khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

8.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo được phân loại và ghi nhận trên báo cáo tài chính như sau:

- Là khoản “tương đương tiền” nếu có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.
- Là một tài sản đầu tư ngắn hạn nếu có thời gian thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.
- Là một tài sản đầu tư dài hạn nếu có thời gian thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.

8.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo được phân loại và ghi nhận trên báo cáo tài chính như sau:

- Là khoản “tương đương tiền” nếu có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.
- Là một tài sản đầu tư ngắn hạn nếu có thời gian thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.
- Là một tài sản đầu tư dài hạn nếu có thời gian thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.

8.4. Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, và các khoản vay tại thời điểm báo cáo, được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh.
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

Số dư của các tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Số dư của thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

11. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn và các chi phí dịch vụ khác phân bổ trong thời gian sử dụng;

12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Theo quy chế tài chính của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

13.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2010	01/01/2010
Tiền mặt	9,187,727,498	2,652,018,236
Tiền gửi ngân hàng	78,246,769,335	18,992,981,808
Tiền đang chuyển	39,817,856,985	24,401,664,178
Tổng cộng	127,252,353,818	46,046,664,222
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2010	01/01/2010
Tiền gửi có kỳ hạn	50,000,000,000	50,000,000,000
Tổng cộng	50,000,000,000	50,000,000,000
03- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	31/03/2010	01/01/2010
Dự phòng giảm giá đầu tư		
Tổng cộng		
04- Phải Thu của khách hàng	31/03/2010	01/01/2010
Phải thu của khách hàng	143,559,241,386	153,553,566,789
Tổng cộng	143,559,241,386	153,553,566,789
05- Trả trước cho người bán	31/03/2010	01/01/2010
Trả trước cho người bán	3,897,977,356	22,136,971,034
Tổng cộng	3,897,977,356	22,136,971,034
06- Các khoản phải thu ngắn hạn	31/03/2010	01/01/2010
Các khoản phải thu khác	9,052,427,755	7,470,508,335
Chi phí quản lý Tổng công ty		
Bảo hiểm XH + BHYT	596,329,146	7,075,144
Tổng cộng	9,648,756,901	7,477,583,479
07- Dự phòng khó đòi	31/03/2010	01/01/2010
Dự phòng ngắn hạn khó đòi	(6,641,728,125)	(6,641,728,125)
Tổng cộng	(6,641,728,125)	(6,641,728,125)
08- Hàng tồn kho	31/03/2010	01/01/2010
Nguyên vật liệu chính	316,816,393,650	326,685,129,545
Vật liệu phụ	2,961,282,711	2,490,150,196
Nhiên liệu các loại	1,887,047,150	1,998,027,201

Phụ tùng thay thế	12,722,476,937	10,942,336,222
Vật liệu khác	7,918,587	6,481,367
Công cụ dụng cụ	1,081,014,982	765,573,497
Bao bì luân chuyển, băng keo các loại	3,317,410,819	3,504,507,330
Thành Phẩm	147,279,289,120	153,620,736,962
Hàng hóa	263,887,721	414,506,393
Tổng Cộng	486,336,721,677	500,427,448,713

09- Chi phí trả trước ngắn hạn	31/03/2010	01/01/2010
Chi phí trả trước ngắn hạn	2,673,048,713	3,697,434,167
Tổng cộng	2,673,048,713	3,697,434,167

10- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/03/2010	01/01/2010
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		1,205,840,017
Tổng cộng		1,205,840,017

11- Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2010	01/01/2010
TS thiếu chờ xử lý		
Tạm ứng	1,317,728,548	504,942,000
Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1,509,788,226	2,390,949,273
Tổng cộng	2,827,516,774	2,895,891,273

12- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Stt	Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH				
		Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I	I. Nguyên giá TSCĐ					
1	1. Số dư đầu kỳ	137,722,355,194	452,319,170,360	14,520,730,432	2,955,247,754	607,517,503,740
2	2. Số tăng trong kỳ		911,849,345	2,482,276,952		3,394,126,297
	Trong đó: - Mua sắm mới		911,849,345	2,482,276,952		3,394,126,297
	3. Số giảm trong kỳ	4,595,254,996	2,316,983,809	35,000,000	49,071,850	6,996,310,655
						0
	4. Số dư cuối kỳ	133,127,100,198	450,914,035,896	16,968,007,384	2,906,175,904	603,915,319,382
	II. Giá trị hao mòn					
	1. Số dư đầu kỳ	71,748,356,682	232,759,710,509	7,854,519,786	2,628,908,919	314,991,495,896
	2. Số tăng trong kỳ	4,399,412,914	15,486,562,761	524,489,999	57,902,523	20,468,368,197
	- Tăng mới	4,399,412,914	15,486,562,761	524,489,999	57,902,523	20,468,368,197

	3. Số giảm trong kỳ	3,760,743,108	1,931,873,930	35,000,000	49,071,850	5,776,688,888
	Trong đó: - Thanh lý, nhượng bán					
	4. Số dư cuối kỳ	72,387,026,488	246,314,399,340	8,344,009,785	2,637,739,592	329,683,175,205
						0
	III. Giá trị còn lại					0
	1. Số dư đầu kỳ	65,973,998,512	219,559,459,851	6,666,210,646	326,338,835	292,526,007,844
	2. Số dư cuối kỳ	60,740,073,710	204,599,636,556	8,623,997,599	268,436,312	274,232,144,177

Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Stt	Nhóm TSCĐ			
		Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ			
1	Số dư đầu kỳ	60,637,322,184		60,637,322,184
2	Số tăng trong kỳ			0
	Trong đó: - Mua sắm mới			
3	Số giảm trong kỳ			
4	Số dư cuối kỳ	60,637,322,184		60,637,322,184
	Trong đó: - Đã khấu hao hết			
II	Giá trị hao mòn			
1	Số dư đầu kỳ	40,920,741,597		40,920,741,597
2	Số tăng trong kỳ	1,780,585,747		1,780,585,747
3	Số giảm trong kỳ			
4	Số dư cuối kỳ	42,701,327,344		42,701,327,344
III	Giá trị còn lại			
1	Số dư đầu kỳ	19,716,580,587		19,716,580,587
2	Số dư cuối kỳ	17,935,994,840		17,935,994,840

Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Stt	Nhóm TSCĐ				
		Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ				
1	Số dư đầu kỳ	9,238,312,511	1,348,265,155	6,635,742,094	17,222,319,760
2	Số tăng trong kỳ				
	Trong đó: - Do chuyển từ nhà xưởng				

	- Tăng mới				
3	Số giảm trong kỳ				
4	Số dư cuối kỳ	9,238,312,511	1,348,265,155	6,635,742,094	17,222,319,760
	Trong đó: - Đã khấu hao hết				
II	Giá trị hao mòn				
1	Số dư đầu kỳ	613,921,715	804,413,641	4,180,989,735	5,599,325,091
1	Số tăng trong kỳ	52,887,673	28,623,764	165,893,553	247,404,990
2	Số giảm trong kỳ				
4	Số dư cuối kỳ	666,809,388	833,037,405	4,346,883,288	5,846,730,081
III	Giá trị còn lại				
1	Số dư đầu kỳ	8,624,390,796	543,851,514	2,454,752,359	11,622,994,669
2	Số dư cuối kỳ	8,571,503,123	515,227,750	2,288,858,806	11,375,589,679

13- Chi phí XDCB dở dang

31/03/2010

01/01/2010

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

20,181,535,997

14,444,073,864

Trong đó: Những công trình lớn

+ Công trình.....

+ Công trình

Tổng cộng

20,181,535,997

14,444,073,864

14- Tăng, giảm BĐS đầu tư

Kh khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	2,891,645,000			2,891,645,000
- Nhà	2,891,645,000			2,891,645,000
Giá trị hao mòn lũy kế	2,857,325,000	8,580,000		2,865,905,000
- Nhà	2,857,325,000	8,580,000		2,865,905,000
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	34,320,000			25,740,000
- Nhà	34,320,000			25,740,000

15- Đầu tư vào CTy liên doanh, liên kết	31/03/2010	01/01/2010
Đầu tư vào CTy liên doanh, liên kết	<u>7,740,810,000</u>	<u>7,740,810,000</u>
Tổng cộng	7,740,810,000	7,740,810,000
16- Đầu tư dài hạn khác	31/03/2010	01/01/2010
Cổ phiếu	<u>55,718,000,000</u>	<u>55,718,000,000</u>
Tổng cộng	55,718,000,000	55,718,000,000
17- Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2010	01/01/2010
Chi phí trả trước dài hạn	<u>1,954,548,081</u>	<u>1,433,768,289</u>
Tổng cộng	1,954,548,081	1,433,768,289
18- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/03/2010	01/01/2010
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tổng cộng		
19- Tài sản dài hạn khác	31/03/2010	01/01/2010
Tài sản dài hạn khác	<u>3,606,786,843</u>	<u>3,606,786,843</u>
Tổng cộng	3,606,786,843	3,606,786,843
20- Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2010	01/01/2010
Vay hạn mức bằng VND	252,198,332,369	321,505,263,905
Vay hạn mức tín dụng bằng USD	108,640,909,634	41,939,169,194
Vay Tổng Cty Hóa Chất Việt Nam	17,475,146,929	
Nợ dài hạn đến hạn trả	<u></u>	<u>22,831,455,031</u>
Tổng cộng	378,314,388,932	386,275,888,130
21- Phải trả cho người bán	31/03/2010	01/01/2010
Phải trả cho người bán	<u>38,294,837,848</u>	<u>36,627,300,490</u>
Tổng cộng	38,294,837,848	36,627,300,490
22- Người mua trả tiền trước	31/03/2010	01/01/2010
Người mua trả tiền trước	<u>4,886,408,668</u>	<u>5,940,551,535</u>
Tổng cộng	4,886,408,668	5,940,551,535

23- Thuế và các khoản nộp nhà nước	31/03/2010	01/01/2010
Thuế GTGT đầu ra	5,262,190,618	805,111,475
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	4,979,496,394	3,680,135,912
Thuế xuất nhập khẩu	217,196,494	188,425,938
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,341,232,260	11,061,442,843
Thuế thu nhập cá nhân	2,794,268,229	2,258,869,413
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
Các loại thuế khác	830,870	830,870
Tổng cộng	23,595,214,865	17,994,816,451
24- Phải trả CNV	31/03/2010	01/01/2010
Phải trả CNV	25,254,474,429	45,354,870,116
Tổng cộng	25,254,474,429	45,354,870,116
25- Chi phí phải trả	31/03/2010	01/01/2010
Chi phí phải trả	21,624,884,221	8,902,373,316
Tổng cộng	21,624,884,221	8,902,373,316
26- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2010	01/01/2010
Bảo hiểm thất nghiệp	177,029,387	
Kinh phí công đoàn	2,464,114,984	2,418,111,951
Nhập quỹ công đoàn	428,808,080	421,534,845
Bảo hiểm xã hội		20,486,355
Bảo hiểm y tế	331,827,299	
Phải trả về cổ phần hóa	723,647,492	723,647,492
Phải trả khác	6,422,853,876	5,979,257,160
Nhận vốn liên doanh	199,375,000	199,375,000
Phải trả phải nộp khác	602,497,934	379,329,229
Giữ hộ tiền quỹ công đoàn	367,015,000	389,515,000
Tổng cộng	11,717,169,052	10,531,257,032
27- Phải trả dài hạn khác	31/03/2010	01/01/2010
Phải trả dài hạn khác	2,010,000,000	4,710,000,000
Tổng cộng	2,010,000,000	4,710,000,000

28- Vay và nợ dài hạn	31/03/2010	01/01/2010
Vay dài hạn Cty Đạm Hà Bắc		
Vay trung dài hạn NH ngoại thương	31,405,933,195	31,405,933,195
vay đầu tư trung dài hạn SGDII		
Vay dài hạn NH đầu tư và phát triển		
Vay ngân sách nhà nước	857,627,240	857,627,240
Vay vốn CBCNV	48,964,000,000	43,593,000,000
Vay dài hạn Cty Phước Hòa & NH Indovina	7,807,773,831	7,807,773,831
Vay vốn dài hạn Cty Thuận Phát		
Vay thuê mua tài chính	4,239,600,804	13,284,026,321
Tổng cộng	93,274,935,070	87,899,876,817
29- Dự phòng trợ cấp mất việc	31/03/2010	01/01/2010
Dự phòng trợ cấp mất việc	2,107,899,356	2,107,899,356
Tổng cộng	2,107,899,356	2,107,899,356
30- Vốn chủ sở hữu	31/03/2010	01/01/2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	250,000,000,000	250,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1,715,188)
Quỹ đầu tư phát triển	1,211,1423,020	12,111,423,020
Quỹ dự phòng tài chính	4,909,427,854	4,909,427,854
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	319,450,792,431	287,882,542,275
Tổng cộng	585,471,643,305	554,901,677,961
31- Quỹ đầu tư phát triển	31/03/2010	01/01/2010
Quỹ đầu tư phát triển	1,211,1423,020	12,111,423,020
Tổng cộng	1,211,1423,020	12,111,423,020
32- Quỹ dự phòng tài chính	31/03/2010	01/01/2010
Quỹ dự phòng tài chính	4,909,427,854	4,909,427,854
Tổng cộng	4,909,427,854	4,909,427,854
33- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31/03/2010	01/01/2010
Lợi nhuận năm trước	-2,759,974,949	-2,759,974,949
Lợi nhuận năm nay	322,210,767,380	290,642,517,224
Tổng cộng	319,450,792,431	287,882,542,275
34- Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/2010	01/01/2010
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-512,577,629	1,110,742,461
Tổng cộng	-512,577,629	1,110,742,461

NĂM 2010 và NĂM 2009

35- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/03/2010	31/03/2009
Doanh thu bán hàng và CCDV	618,471,585,282	467.622.993.649
Tổng cộng	618,471,585,282	467.622.993.649
36- Các khoản giảm trừ doanh thu	31/03/2010	31/03/2009
Thành phẩm trả lại	116,956,920	373.812.741
Tổng cộng	116,956,920	373.812.741
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/03/2010	31/03/2009
DT về bán hàng và cung cấp dịch vụ	618,354,628,362	467.249.180.908
Tổng cộng	618,354,628,362	467.249.180.908
37- Giá vốn hàng bán	31/03/2010	31/03/2009
Giá vốn hàng bán	516,023,245,613	372.208.086.347
Tổng cộng	516,023,245,613	372.208.086.347
38- Doanh thu hoạt động tài chính	31/03/2010	31/03/2009
Doanh thu hoạt động tài chính	3,136,366,575	1.523.292.178
Tổng cộng	3,136,366,575	1.523.292.178
39- Chi phí tài chính	31/03/2010	31/03/2009
Chi phí tài chính	14,687,250,079	32.559.473.392
Tổng cộng	14,687,250,079	32.559.473.392
40- Chi phí bán hàng	31/03/2010	31/03/2009
Chi phí bán hàng	31,019,520,249	30.762.803.723
Tổng cộng	31,019,520,249	30.762.803.723
41- Chi phí quản lý doanh nghiệp	31/03/2010	31/03/2009
Chi phí quản lý doanh nghiệp	19,154,023,647	12.952.254.286
Tổng cộng	19,154,023,647	12.952.254.286

42- Thu nhập khác	31/03/2010	31/03/2009
Thu nhập khác	<u>2.703.666,626</u>	<u>678.765.119</u>
Tổng cộng	2,703,666,626	678.765.119
43- Chi phí khác	31/03/2010	31/03/2009
Chi phí khác	<u>1,219,621,767</u>	<u></u>
Tổng cộng	1,219,621,767	
44- Lợi nhuận khác	31/03/2010	31/03/2009
Lợi nhuận khác	<u>1,484,044,859</u>	<u>678.765.119</u>
Tổng cộng	1,484,044,859	678.765.119
45- Lợi nhuận trước thuế TNDN	31/03/2010	31/03/2009
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>42,091,000,208</u>	<u>20.968.620.457</u>
Tổng cộng	42,091,000,208	20.968.620.457
46- Chi phí thuế TNDN hiện hành	31/03/2010	31/03/2009
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>10,522,750,052</u>	<u>2.621.077.557</u>
Tổng cộng	10,522,750,052	2.621.077.557
47- Lợi nhuận sau thuế TNDN	31/03/2010	31/03/2009
Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>31,568,250,156</u>	<u>18.347.542.900</u>
Tổng cộng	31,568,250,156	18.347.542.900

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 4 năm 2010



Tổng giám đốc

[Signature]

[Signature]

[Signature]

Đỗ Anh Dũng

Nguyễn Minh Chiên

NGUYỄN NGỌC TUẤN